

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182,330,956,107	183,064,585,051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,045,311,446	6,720,082,572
1. Tiền	111		3,045,311,446	6,720,082,572
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,637,617,213	98,919,534,058
1. Phải thu khách hàng	131		27,405,377,772	44,859,537,967
2. Trả trước cho người bán	132		5,851,903,445	3,377,904,867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		50,380,335,996	50,682,091,224
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		86,994,758,107	71,442,335,920
1. Hàng tồn kho	141		86,994,758,107	71,442,335,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,653,269,341	5,982,632,501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			3,858,182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,757,599,558	2,494,324,541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		719,863,255	719,863,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,175,806,528	2,764,586,523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124,299,246,716	109,649,661,352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đ	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		109,138,014,552	106,412,067,824
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26,754,369,814	27,199,450,794
- Nguyên giá	222		45,890,376,044	45,889,271,756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,136,006,230)	(18,689,820,962)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,212,088,000	24,212,088,000

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,000,000)	(25,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		58,196,556,738	55,025,529,030
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,725,000,000	2,725,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,725,000,000	2,725,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		436,232,164	512,593,528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		436,232,164	512,593,528
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306,630,202,823	292,714,246,403
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126,833,787,850	113,068,041,719
I. Nợ ngắn hạn	310		87,009,633,189	73,422,462,622
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		39,706,758,538	12,754,819,238
2. Phải trả người bán	312		33,037,829,738	45,312,322,535
3. Người mua trả tiền trước	313		9,706,191,791	10,826,520,005
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,627,379,164	3,577,309,068
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		54,550,000	54,550,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		108,304,211	106,540,211
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		768,619,747	790,401,565
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39,824,154,661	39,645,579,097
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		73,347,251	73,347,251
4. Vay và nợ dài hạn	334		39,743,307,410	39,564,731,846
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7,500,000	7,500,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179,796,414,973	179,646,204,684
I. Vốn chủ sở hữu	410		179,796,414,973	179,646,204,684
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,674,351,818	21,674,351,818
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(568,522,890)	(568,522,890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,194,719,963	2,194,719,963

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		817,194,939	817,194,939
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,678,671,143	5,528,460,854
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306,630,202,823	292,714,246,403
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05	1.2	609.23	609.23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-
			-	-

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG T

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, P11, Q. Phú Nhuận

Tel: 08-38421026 Fax: 08-38421029

Báo cáo tài chính

Quý 01 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19,196,776,966	12,128,335,818	19,196,776,966	12,128,335,818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		19,196,776,966	12,128,335,818	19,196,776,966	12,128,335,818
4. Giá vốn hàng bán	11		16,553,839,071	9,669,922,045	16,553,839,071	9,669,922,045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		2,642,937,895	2,458,413,773	2,642,937,895	2,458,413,773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,604,560	18,934,483	15,604,560	18,934,483
7. Chi phí tài chính	22		1,195,657,063	895,701,241	1,195,657,063	895,701,241
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,195,657,063	895,701,241	1,195,657,063	895,701,241
8. Chi phí bán hàng	24			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,401,528,106	886,886,965	1,401,528,106	886,886,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh do	30		61,357,286	694,760,050	61,357,286	694,760,050
11. Thu nhập khác	31		648,090,909	-	648,090,909	-
12. Chi phí khác	32		509,167,810	-	509,167,810	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		138,923,099	-	138,923,099	-

14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên do	45			-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200,280,385	694,760,050	200,280,385	694,760,050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		50,070,096	173,690,013	50,070,096	173,690,013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		150,210,289	521,070,038	150,210,289	521,070,038
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62			-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		10	95	10	95

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		40,078,361,949	40,197,152,219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa	02		(49,904,564,798)	(37,408,881,703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(603,430,000)	(733,660,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,195,657,063)	(1,160,526,956)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(150,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,399,436,294	1,665,271,405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,579,432,372)	(876,916,754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(18,805,285,990)	1,532,438,211
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị k	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		(12,000,000,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,690,514,864	8,552,783,507
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,560,000,000)	(12,017,226,712)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài c	40		27,130,514,864	(3,464,443,205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20	50		(3,674,771,126)	(1,932,004,994)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,720,082,572	2,587,853,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 5	70		3,045,311,446	655,848,193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Trụ sở của công ty đặt tại: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú nhuận, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Tổng số nhân viên : 185 người.

Trong đó: - Nhân viên văn phòng: 35 người.

- Công nhân công trình: 150 người.

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/ 2012

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác: không phát sinh.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài góp vốn vào Công ty Cổ Phần Địa Ốc Lương Tài là 2.625.000.000 đồng, và góp vốn vào Công ty Cổ Phần Hoa Lư là 100.000.000 đồng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/03/12 Ngoại tệ	31/03/12 VND	01/01/12 VND
<u>1. Tiền</u>	<u>USD 609.23</u>	<u>3,045,311,446</u>	<u>6,720,082,572</u>
<u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u>		<u>2,621,507,424</u>	
<u>Tiền VND</u>		<u>2,621,507,424</u>	
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u>	<u>USD 609.23</u>	<u>423,804,022</u>	
<u>Tiền VND</u>		<u>414,046,737</u>	
Trong đó:			
- NH TMCP Quốc Tế Việt Nam- VIBank - TK 1238888		4,944,177	
- NH TMCP Quốc Tế Việt Nam- VIBank - TK 1236666		67,306,626	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) - TK 12176		50,330,046	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) - TK 12404		115,035,506	
- Ngân hàng TMCP Bao Viet		166,339,334	
<u>Tiền USD</u>	<u>USD 609.23</u>	<u>9,757,285</u>	
- Ngân hàng Ngoại Thương TP.HCM	USD 474.86	7,193,784	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	USD 134.37	2,563,501	
<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>			
<u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>27,405,377,772</u>	<u>44,859,537,967</u>
Trong đó:			
- Cty GS - Ctrinh Binh Lợi TSN		4,595,236,668	
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		18,689,658,626	39,651,595,716
- Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên		500,000,000	500,000,000
- Công ty Posco E & C, Ltd		2,318,360,273	2,805,820,046
<u>3. Trả trước cho người bán (TK 331)</u>		<u>5,851,903,445</u>	<u>3,377,904,867</u>
Trong đó:			
- Công ty Châu Khường		660,000,000	660,000,000
- Cty VT TB Ky Thuật Hạ Tầng		1,270,590,000	
- Công ty Kiểm định Xây Dựng Sài Gòn		100,000,000	100,000,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

- Cty VLXD 688 Ninh Cường	996,720,000	
- Công ty TNHH SX Tấn Phong	112,272,013	112,272,013
- Công ty CP XD TM & DV Tân Trường Thịnh	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP SX Ván Sàn Hoàng Phúc	129,570,000	129,570,000
- Công ty XD CT Số 2	290,550,000	430,874,100
- Cty PETEC Ha Nam	169,380,000	

4. Các khoản phải thu khác **50,380,335,996** **50,682,091,224**

Các khoản phải thu khác (TK 1388) **2,380,335,996**

Trong đó:

- Đỗ Khắc Công	150,000,000	150,000,000
- Huỳnh Thị Thanh Phương	300,000,000	300,000,000
- Lê Xuân Anh	200,000,000	200,000,000
- Nguyễn Nam Khánh	200,000,000	200,000,000
- Nguyễn Việt	203,120,000	203,120,000

Toàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338) **48,000,000,000**

- Bùi Đình Hưng **48,000,000,000** **48,000,000,000**

5. Hàng tồn kho **86,994,758,107** **71,442,335,920**

- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)		
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)	86,994,758,107	79,821,184,613

Trong đó :

+ Biệt thự Hoa Đào	5,803,581,777	5,803,581,777
+ Công An Cần Thơ	2,525,819,586	2,525,819,586
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	55,285,307,882	48,007,901,512
+ Đường D965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)	14,552,769,207	15,878,790,507
+ Hà Nội Lào Cai	2,841,975,144	427,443,801
+ Bình Lợi - Tân Sơn Nhất	5,985,304,511	1,008,223,265

Tài sản ngắn hạn khác

6. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 1421) **3,858,182**

Chi phí trả trước công cụ dụng cụ của các công trình

7. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133) **2,757,599,558** **2,494,324,541**

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

<u>8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (TK 3338)</u>	<u>719,863,255</u>	<u>719,863,255</u>
<u>9. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>5,175,806,528</u>	<u>2,764,586,523</u>
<u>Tam ứng (TK 141)</u>	<u>2,790,500,103</u>	<u>1,475,818,079</u>
- Quỹ công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	803,365,355	217,993,573
- Quỹ công trình Cái Mép - đường D965	987,134,748	161,286,525
- Quỹ công trình Bình loi- TSn	1,000,000,000	
<u>Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 144)</u>	<u>2,385,306,425</u>	<u>2,385,306,425</u>
- Bru điện huyện Tân Thành	3,000,000	3,000,000
- Công ty điện lực Thành Phố	53,909,645	53,909,645
- Tổng công ty XDCT giao thông 6	1,978,396,780	1,978,396,780
- Ngân hàng TMCP Việt Á	350,000,000	350,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

10. Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Cộng TSCĐ Hữu Hình	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		Cộng TSCĐ Vô Hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
I. Nguyên giá TSCĐ									
1. Số dư đầu kỳ	83,090,452	38,311,521,343	5,829,244,053	1,480,276,999	185,138,909	45,889,271,756	24,187,088,000	25,000,000	24,212,088,000
2. Số tăng trong kỳ			<u>1,164,260,455</u>	<u>25,345,455</u>		<u>1,189,605,910</u>			
- Mua sắm mới			1,164,260,455	25,345,455		1,189,605,910			
3. Số giảm trong kỳ	-	<u>389,040,000</u>	<u>799,461,622</u>			<u>1,188,501,622</u>			
- Do chuyển đổi									
- Do thanh lý		389,040,000	799,461,622			1,188,501,622			
4. Số dư cuối kỳ	83,090,452	37,922,481,343	6,194,042,886	1,505,622,454	185,138,909	45,890,376,044	24,187,088,000	25,000,000	24,212,088,000
II. Giá trị hao mòn									
1. Số dư đầu kỳ	16,128,743	15,777,296,741	1,584,824,247	1,228,075,388	83,495,843	18,689,820,962		25,000,000	25,000,000
2. Số KH trích trong kỳ	2,981,051	957,034,719	122,743,456	46,400,090	876,234	<u>1,130,035,549</u>	-	-	
- Khấu hao trong kỳ									
3. Số giảm trong kỳ		<u>280,973,316</u>	<u>398,360,496</u>			<u>679,333,812</u>			
4. Số dư cuối kỳ	19,109,794	16,453,358,144	1,309,207,207	1,274,475,478	84,372,077	19,140,522,699		25,000,000	25,000,000
III. Giá trị còn lại									
1. Số dư đầu kỳ	66,961,709	22,534,224,602	4,244,419,806	252,201,611	101,643,066	27,199,450,794	24,187,088,000		24,187,088,000
2. Số dư cuối kỳ	63,980,658	21,469,123,199	4,884,835,679	231,146,976	100,766,833	26,749,853,345	24,187,088,000		24,187,088,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/03/12 Ngoại tệ	31/03/12 VND	01/01/12 VND
<u>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>		<u>58,196,556,738</u>	<u>55,025,529,030</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang		57,765,994,920	
<i>Trong đó:</i>			
+ Văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trỗi		56,411,904,747	53,240,877,039
+ Kim Dinh		385,513,425	385,513,425
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh		968,576,748	968,576,748
- Sửa chữa lớn TSCĐ		430,561,818	430,561,818
<u>12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222,223)</u>		<u>14,725,000,000</u>	<u>2,725,000,000</u>
- Công ty CP XD & Địa Oác Lương Tài		2,625,000,000	2,625,000,000
- Công ty CP Moi Truong Bien VN		12,000,000,000	
- Công ty CP Hoa Lư		100,000,000	100,000,000
<u>13. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>436,232,164</u>	<u>512,593,528</u>
- Mua cont CT TSN		34,833,334	34,833,334
- Phí bảo hiểm trạm trộn		81,170,800	81,170,800
- Phí bảo hiểm xe rải nhựa		9,200,000	9,200,000
- Phí bảo hiểm xe Lexus		30,972,728	30,972,728
- Chi phí công trình Cầu Giẽ		9,000,000	9,000,000
- Chi phí công trình D965		6,166,666	6,166,666
- Chi phí túi lọc bụi CT Cầu Giẽ		264,888,636	341,250,000
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
<u>14. Vay ngắn hạn (TK 311)</u>		<u>39,706,758,538</u>	<u>12,754,819,238</u>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn)		39,706,758,538	12,754,819,238
<u>15. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>33,037,829,738</u>	<u>45,312,322,535</u>
<i>Trong đó:</i>			
Chi nhánh nhựa đường Sài Gòn		4,949,146,400	6,074,366,100
Cty TNHH Nhựa Đường CHEVRON		0	7,877,563,200
Cty TNHH SX & TM Duy Lợi		31,085,300	3,031,085,300
Cty CP XD & Địa Oác Lương Tài		0	1,835,081,702

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6	8,558,609,182	8,108,089,173
Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	1,685,805,899	1,685,805,899
Cty TNHH Vật Tư Thiết Bị Kỹ Thuật Hạ	1,390,840,000	1,270,590,000
Công ty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên Phúc	1,377,893,999	1,187,203,299
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thăng Đa Ngành	5,381,633,185	5,620,727,850
<u>16. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>	<u>9,706,191,791</u>	<u>10,826,520,005</u>
Trong đó:		
- Ban QLDHDAXD Cầu Giẽ	500,000,000	500,000,000
- Công ty cơ khí công trình 623	596,732,522	596,732,522
- BQLDA XD Đường Cao Tốc NBLC	5,184,000,000	5,184,000,000
- Thầu TK và XD DA Tuyển Đường TSN - Bình Lợi - Vành Đai ngoài - tại TP.HCM	0	1,050,687,864
- Cty CP Dt XD Hiep Hoa Phat	452,600,000	452,600,000
<u>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u>	<u>3,627,379,164</u>	<u>3,577,309,068</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	3,627,379,164	3,577,309,068
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.		
<u>18. Chi phí phải trả (TK 335)</u>	<u>54,550,000</u>	<u>54,550,000</u>
- Chi phí đánh giá tác động môi trường hợp đồng 186/HĐKT	54,550,000	54,550,000
<u>19. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>119,293,211</u>	<u>106,540,221</u>
Phải thu khác (TK 138)	10,989,000	10,989,000
- Đoàn Đặc Chúc	10,989,000	10,989,000
Kinh phí công đoàn (TK 3382)	108,304,211	95,551,221
<u>20. Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>	<u>768,619,747</u>	<u>790,401,565</u>
- Quỹ khen thưởng (TK 3531)	470,456,269	492,238,087
- Quỹ phúc lợi (TK 3532)	298,163,478	298,163,478
<u>Nợ dài hạn</u>		
<u>21. Phải trả dài hạn khác</u>	<u>73,347,251</u>	<u>73,347,251</u>
Nhân lý quỹ , ký cược dài hạn (TK 344)	73,347,251	73,347,251

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

- Công ty CP DV Bảo Vệ - TV - TK - XD - KD Địa Ốc	73,347,251	73,347,251
<u>22. Vay và nợ dài hạn (TK 341)</u>	<u>39,668,307,410</u>	<u>39,564,731,846</u>
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	38,143,307,410	38,464,731,846
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Sài Gòn	1,525,000,000	1,100,000,000
<u>24. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)</u>	<u>7,500,000</u>	<u>7,500,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	24	25	26	29	27	28
Số dư đầu năm trước	55,500,000,000	-	(568,522,890)	12,250,950,023	1,953,238,015	696,453,965
Tăng vốn trong năm 2011	94,500,000,000	21,674,351,818				
Lãi trong năm 2011				5,311,734,727		
Trích quỹ đầu tư phát triển				(241,481,948)	241,481,948	
Trích quỹ dự phòng tài chính				(120,740,974)		120,740,974
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(120,740,974)		
Thuế thu nhập cá nhân						
Chia trả cổ tức				(11,551,260,000)		
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	21,674,351,818	(568,522,890)	5,528,460,854	2,194,719,963	817,194,939
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ				150,210,289		

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

Trích quỹ đầu tư phát triển						
Trích quỹ dự phòng tài chính						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Thuế thu nhập cá nhân						
Chia trả cổ tức						
Tặng khác						
Giảm khác						
Số dư tại 31/12/2010	150,000,000,000	21,674,351,818	(568,522,890)	5,678,671,143	2,194,719,963	817,194,939

<u>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	Số lượng cổ phiếu	31/03/12	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	330,000	3,300,000,000	2.20%
- Vốn góp của các đối tượng khác	14,630,000	146,300,000,000	97.53%
- Cổ phiếu ngân quỹ	40,000	400,000,000	0.27%
Cộng	15,000,000	150,000,000,000	100%

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	VND	VND
<u>30. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>19,196,776,966</u>	<u>12,128,335,818</u>
Doanh thu xây dựng công trình (TK 5112)	18,648,246,621	
Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	548,530,345	
<u>31. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>16,553,839,071</u>	<u>9,669,922,045</u>
Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	16,553,839,071	
<u>32. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>15,604,560</u>	<u>18,934,483</u>
- Lãi ngân hàng	15,604,560	
<u>33. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>1,195,657,063</u>	<u>895,701,241</u>
- Chi phí lãi vay	1,195,657,063	
<u>34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>1,401,528,106</u>	<u>886,886,965</u>
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	412,363,500	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	1,806,072	
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK 6423)		
- Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6424)	171,397,821	
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	3,000,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	417,049,295	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	395,911,418	
<u>35. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>648,090,909</u>	
- Thu bán TSCĐ	648,090,909	
<u>36. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>509,167,810</u>	
- Thanh lý TSCĐ	<u>509,167,810</u>	
<u>37. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (= a + b)</u>	<u>50,070,096</u>	<u>173,690,013</u>
<u>Thuế TNDN = LN trước thuế *25%</u>	<u>50,070,096</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý1/ 2012

Lợi nhuận kế toán trước thuế 200,280,385

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

10

95

a. Cổ phiếu bình quân năm 15,000,000
b. Cổ phiếu bình quân năm lưu hành trên thị trường (15.000.000 - 40.000 = 14.960.000 cp) 14,960,000

VI. Những thông tin khác.

- Ông Bùi Đình Hưng (Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị) : nắm giữ 1.869.000 cổ phiếu
- Ông Bùi Đình Hải (Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị) : nắm giữ 1.351.500 cổ phiếu
- Bà Vũ Thị Thứ (Thành viên Hội Đồng Quản Trị) : nắm giữ 2.806.100 cổ phiếu

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010, 2011 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán AASCS.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc